

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - HUẾ
THÀNH PHỐ HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **03** /2025/KDTM-ST

Ngày: 11/9/2025

V/v tranh chấp trong hoạt động
mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đình Hòa.

2. Ông Trần Văn Lương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Việt Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Huế tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Trường Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2024/TLST-KDTM ngày 16 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2025/QĐXXST-KDTM ngày 06 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2025/QĐST-KDTM ngày 26 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần V (doanh nghiệp được đổi tên từ Công ty Cổ phần V); mã số doanh nghiệp: 3300414078; địa chỉ trụ sở: Đường số C, Cụm khu công nghiệp T, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế; nay là phường H, thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Thu S, sinh năm 1988; chức danh: Kế toán trưởng; là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 06/8/2025); có mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH một thành viên X; mã số doanh nghiệp: 3301560378; địa chỉ trụ sở: Số A đường A khu A, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; nay là phường A, thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Võ Thị N, sinh năm 1984; nhân viên của công ty; là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 10/9/2025); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 13/9/2024 và quá trình tố tụng, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 01/4/2024, bên A là Công ty Cổ phần V, nay được đổi tên thành Công ty Cổ phần V (sau đây gọi tắt là Công ty V) với bên B là Công ty TNHH một thành viên X (sau đây gọi tắt là công ty X) đã ký Hợp đồng kinh tế số 47-2024/HĐKT TA-TPT về việc Công ty V bán hàng hóa là sản phẩm gạch bê tông và gạch lát terazo cho Công ty X.

Thực hiện hợp đồng, Công ty V đã cung ứng hàng hóa theo yêu cầu cho Công ty X. Theo thỏa thuận tại hợp đồng, thời hạn thanh toán “căn cứ vào số lượng giao nhận thực tế bên B đã nhận, vào ngày cuối tháng, bên A xuất hóa đơn GTGT để bên B làm cơ sở thanh toán cho bên A chậm nhất ngày 10 của tháng sau liền kề”.

Tính đến ngày 13/9/2024, Công ty X còn nợ Công ty V số tiền 58.545.900 đồng theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/8/2024.

Công ty V đã nhiều lần gửi thông báo yêu cầu thanh toán số tiền nợ trên nhưng công ty X vẫn không trả nợ. Do đó Công ty V khởi kiện yêu cầu Công ty X trả số tiền 58.545.900 đồng cho Công ty V; không yêu cầu trả lãi.

Bị đơn trong thời hạn quy định không nộp hoặc gửi văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt giấy triệu tập và thông báo tham gia hòa giải nhưng bị đơn đều vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được. Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn công nhận việc ký kết hợp đồng và số tiền nợ mà nguyên đơn yêu cầu, do điều kiện kinh doanh khó khăn nên chưa thanh toán nợ; đề nghị Tòa án hoãn phiên tòa để hai bên thỏa thuận với nhau.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không đồng ý đề nghị hoãn phiên tòa, đề nghị xét xử theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; trừ việc gửi Thông báo thụ lý vụ án bị chậm, Viện kiểm sát đã có kiến nghị khắc phục. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn nhiều lần vắng mặt khi

Tòa án triệu tập trình bày ý kiến và hòa giải là không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, các Điều 228 và 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 280 và 351 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 24, 50, 297 và 306 của Luật Thương mại năm 2005; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty TNHH một thành viên X trả cho Công ty Cổ phần V số tiền nợ gốc 58.545.900 đồng (Năm mươi tám triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn chín trăm đồng); đình chỉ phần yêu cầu khoản tiền lãi được tính từ tháng 6/2024 đến tháng 12/2024; buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ thanh toán hợp đồng kinh tế về mua bán hàng hóa đã ký giữa hai công ty, nhằm mục đích lợi nhuận; hợp đồng giữa hai bên chưa được thanh lý. Đó đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp phát sinh trong hoạt động mua bán hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo Hợp đồng kinh tế và Biên bản đối chiếu công nợ, bị đơn có địa chỉ trụ sở chính tại địa bàn thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo Văn bản cung cấp thông tin doanh nghiệp của Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Tài chính thành phố H và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 14/01/2025, bị đơn có địa chỉ trụ sở chính tại phường A, quận T, thành phố H, nay là phường A, thành phố H. Tại Điều 6 của hợp đồng kinh tế đã ký, hai bên thỏa thuận Tòa án nhân dân thị xã Hương Trà giải quyết tranh chấp phát sinh. Mặt khác, tranh chấp phát sinh từ hợp đồng nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Hương Trà nơi hợp đồng được thực hiện thụ lý giải quyết vụ án là phù hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ ngày 01/7/2025, Tòa án nhân dân khu vực 3 - Huế kế thừa quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tòa án nhân dân thị xã Hương Trà. Căn cứ vào Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025; khoản 10 Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số: 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân, việc giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về phạm vi khởi kiện: Tại đơn khởi kiện nộp ngày 13/9/2024, nguyên

đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ 58.545.900 đồng. Hồ sơ vụ án có bản tự khai đề ngày 01/10/2024 của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đề cập yêu cầu tính lãi quá hạn từ tháng 6/2024 đến tháng 12/2024 số tiền 2.663.838 đồng. Sau khi tiếp nhận bản tự khai, Tòa án không phổ biến, làm rõ nguyên đơn có yêu cầu tính lãi hay không mà đã ra Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí ngày 14/10/2024 với mức án phí không có giá ngạch là 3.000.000 đồng là thực hiện không đúng việc xử lý đơn khởi kiện. Tuy nhiên, sau khi nhận thông báo, nguyên đơn không có ý kiến và đã chấp nhận nộp tiền tạm ứng án phí; tại Thông báo về việc thụ lý vụ án, Tòa án chỉ thụ lý yêu cầu trả số tiền nợ 58.545.900 đồng. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không có yêu cầu tiền lãi. Căn cứ vào khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án chỉ giải quyết theo phạm vi đơn khởi kiện.

[1.3] Về đề nghị hoãn phiên tòa: Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn đề nghị hoãn phiên tòa để hai bên thỏa thuận việc trả nợ nhưng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không đồng ý. Xét thấy Tòa án triệu tập phiên tòa hợp đến lần thứ hai, đề nghị hoãn phiên tòa là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2] Về hợp đồng: Xét Hợp đồng kinh tế số 47-2024/HĐKT TA-TPT ngày 01/4/2024 được ký kết giữa Công ty V với Công ty X về việc mua bán hàng hóa là tự nguyện, đúng thẩm quyền, nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, phù hợp quy định tại Điều 24 của Luật Thương mại năm 2005 nên có hiệu lực.

[3] Về số tiền nợ và yêu cầu thanh toán: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ là 58.545.900 đồng phát sinh từ hợp đồng kinh tế đã ký. Tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/8/2024, người đại diện hợp pháp của Công ty X ký xác nhận. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn công nhận số tiền còn nợ - đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, hai bên không có thỏa thuận khác về thời hạn thanh toán. Do đó, căn cứ vào Điều 280, khoản 1 Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 50 của Luật Thương mại năm 2005 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ 58.545.900 đồng (Năm mươi tám triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn chín trăm đồng). Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở.

[4] Về tiền lãi:

[4.1] Nguyên đơn không có yêu cầu tiền lãi chậm thanh toán đến trước thời điểm xét xử, không thuộc phạm vi khởi kiện như đã đề cập tại mục [1.2] nên Hội đồng xét xử không xét, không thuộc trường hợp đình chỉ một phần như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[4.2] Tại hợp đồng kinh tế đã ký, hai bên có thỏa thuận về trả lãi chậm thanh toán theo lãi suất cho vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần N1 - Chi nhánh T nhưng không nêu mức lãi suất bao nhiêu, loại cho vay nào. Trong trường hợp này, cần xác định việc thỏa thuận không cụ thể mức lãi suất và không thể thực hiện

được. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để xác định kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6, Điều 24 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu nên không phải chịu án phí, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 30, Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, khoản 2, 3 Điều 92, khoản 1 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ vào khoản 10 Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số: 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

Áp dụng các Điều 24 và 50 của Luật Thương mại năm 2005;

Áp dụng Điều 280, khoản 1 Điều 440, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 6 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty TNHH một thành viên X phải thanh toán cho Công ty Cổ phần V số tiền mua bán hàng hóa còn nợ là 58.545.900 đồng (Năm mươi tám triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn chín trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm:

2.1. Hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) theo Biên lai thu số 0001697 ngày 16/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hương Trà (nay thuộc Thi hành án dân sự thành phố H).

2.1. Buộc Công ty TNHH một thành viên X phải chịu số tiền án phí sơ thẩm là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 3 - Huế;
- THADS thành phố Huế;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn KDTM.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Trường